

Bản án số: **37/2019/HNGĐ-ST**  
Ngày: 05-8-2019  
V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Mỹ Linh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hồ Thị Hoa
2. Ông Nguyễn Thanh Xuyên

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2019/TLST-HNGĐ ngày 16-4-2019 về tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1978 (*có mặt*)

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Số điện thoại 094....

2. *Bị đơn:* Ông **Trần Văn K**, sinh năm 1973 (*vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt*)

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Số điện thoại 038....

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 20/02/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/3/2019, biên bản hòa giải ngày 12/6/2019, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 16/7/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Bà và ông Trần Văn K chung sống với nhau năm 1996 đến nay không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thật sự hạnh phúc được khoảng hơn 20 năm thì

phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh K có người đàn bà khác bên ngoài nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể khắc phục được do đó vợ chồng đã thật sự ly thân nhau từ tháng 5/2018 âm lịch đến nay.

Về con: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Huyền E, sinh 24/4/2004 (nhưng đã bị tai nạn chết) và Trần Minh T, sinh năm 1998, hiện đã đủ 18 tuổi và tự lao động, sinh sống được.

Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng có diện tích đất 11.277m<sup>2</sup> và căn nhà chiều ngang 4,5m x chiều dài 15m, một mái nhà ngang 2,7m x dài 15m và một hàng tư liền với căn nhà ngang 11m x dài 4m trị giá 100.000.000 đồng cất trên đất tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng đứng tên;

Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

*Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn với ông Trần Văn K;
2. Về quan hệ nuôi con chung: Hiện Trần Minh T đã đủ 18 tuổi và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;
3. Về quan hệ tài sản chung: Xin rút lại yêu cầu khởi kiện chia tài sản, do vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia và đã phân chia xong nên không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết;
4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Tại biên bản hòa giải ngày 12/6/2019, đơn xin xét xử vắng mặt ngày 16/7/2019 và trong quá trình xét xử bị đơn ông Trần Văn K trình bày: Về thời gian ông và Nguyễn Thị H chung sống với nhau, vợ chồng không đăng ký kết hôn; vợ chồng có 02 con chung, họ tên ngày tháng năm sinh của các con; vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, là hoàn toàn đúng như ý kiến trình bày của bà H nêu trên, ông không trình bày gì thêm.*

Tuy nhiên về mâu thuẫn vợ chồng theo bà H trình bày trên là chưa đúng, mà do từ khi đứa con gái bị tai nạn chết thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và ly thân từ tháng 5/2018 âm lịch đến nay.

Còn về phân tài sản chung: Thống nhất tài sản chung của vợ chồng có căn nhà chiều ngang 4,5m x chiều dài 15m, một mái nhà ngang 2,7m x dài 15m và một hàng tư liền với căn nhà ngang 11m x dài 4m cất trên đất trị giá 100.000.000 đồng và phần đất vợ chồng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 11.277m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

*Nay theo yêu cầu của bà H, ông có ý kiến như sau:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Không đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị H vì bản thân còn thương vợ, thương con;

Nếu Tòa án giải quyết cho bà H ly hôn với tôi thì tôi có ý kiến như sau:

2. Về quan hệ nuôi con chung: Hiện Trần Minh T đã đủ 18 tuổi và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

3. Về quan hệ tài sản chung: Đồng ý việc bà H rút lại yêu cầu khởi kiện chia tài sản và xác định vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia và đã phân chia xong nên không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên; đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ do vợ chồng thỏa thuận tài sản sau khi Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định nên bà tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này.

- Bị đơn ông Trần Văn K vắng mặt lần thứ nhất, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn Nguyễn Thị H, bị đơn Trần Văn K trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn K; về quan hệ nuôi con chung: Hiện Trần Minh T, sinh năm 1998 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được và nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp, yêu cầu gì nên không xem xét; về quan hệ tài sản chung: Đề nghị đình chỉ phần tài sản do nguyên đơn rút yêu cầu và bị đơn không có yêu cầu phản tố; về quan hệ nợ chung: không có, không xem xét giải quyết.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi hòa giải không thành, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn ông Trần Văn K (đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử), nhưng ông K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đồng thời tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn

Thị H không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Trần Văn K theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn K chung sống với nhau từ năm 1996, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền (UBND xã). Như vậy là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Đến khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (có hiệu lực ngày 01-01-2001), các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có nhiều văn bản quy định, hướng dẫn việc đăng ký kết hôn đối với những trường hợp như ông, bà trong thời gian hai năm (*từ ngày 01-01-2001 đến ngày 01-01-2003*) nhưng ông, bà vẫn không thực hiện. Cho đến khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (có hiệu lực ngày 01-01-2015) và thực tế từ khi có đơn yêu cầu xin ly hôn của bà H và cho đến nay ông, bà vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, nay bà H có yêu cầu ly hôn, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án sẽ quyết định bằng bản án tuyên bố không công nhận hai người là vợ chồng.

- Về quan hệ nuôi con chung: Tại phiên hòa giải, giữa bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn K đã cùng nhau thống nhất xác định, vợ chồng có 02 đứa con chung tên Trần Huyền E, sinh 24/4/2004 (nhưng đã bị tai nạn chết) và Trần Minh T, sinh năm 1998 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đến tại phiên tòa hôm nay, bà H vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày, còn ông K tuy vắng mặt nhưng cũng không thể hiện ý kiến gì thay đổi lời trình bày của ông. Vì vậy, các đương sự không chấp, yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét.

- Về quan hệ tài sản chung: Khi gửi đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị H xác định vợ chồng có tài sản chung và yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Vợ chồng có diện tích đất 11.277m<sup>2</sup> và căn nhà chiều ngang 4,5m x chiều dài 15m, một mái nhà ngang 2,7m x dài 15m và một hàng tư liền với căn nhà ngang 11m x dài 4m trị giá 100.000.000 đồng cất trên đất tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng đứng tên. Khi ly hôn, Yêu cầu chia đôi phần tài sản chung của vợ chồng, cụ thể:

+ Phần bà được sử dụng  $\frac{1}{2}$  diện tích đất bằng 5.638,5m<sup>2</sup>, hướng mặt tiền chiều ngang giáp Kênh Đê cấp 2, trong hậu chiều ngang giáp Lê Văn Giữ, chiều dài một bên giáp Võ Văn Tính, còn lại chiều dài giáp phần giao cho ông Trần Văn K; phần đất còn lại giao ông K sử dụng;

+ Giao ông K sử dụng căn nhà chiều ngang 4,5m x chiều dài 15m, một mái nhà ngang 2,7m x dài 15m và một hàng tư liền với căn nhà ngang 11m x dài 4m và thối lại tôi  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà bằng 50.000.000 đồng;

Đến ngày 16/7/2019, nguyên đơn bà H có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện chia tài sản, do vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia và đã phân chia xong nên không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết. Đồng thời, bản thân bị đơn ông Trần

Văn K không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn bà H và ông K cũng đã thể hiện ý kiến bằng văn bản thống nhất với việc rút lại yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn bà H. Như vậy, xác định được việc nguyên đơn bà H rút phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản đối với bị đơn ông K là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội, nên cần đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản của nguyên đơn bà H đối với bị đơn ông K theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan hệ nợ chung: Giữa nguyên đơn bà H và bị đơn ông K đã cùng thống nhất xác định, vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Theo quy định tại khoản 4 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, do nguyên đơn bà Nguyễn Thị H rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản và có ý kiến tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nên bà H chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.225.000 đồng (*Đã nộp xong*).

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà H phải chịu **300.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn; Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 157, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 241 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

#### ***Tuyên xử:***

1 - Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn K.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

3 - Về quan hệ tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện chia tài sản của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Trần Văn K.

4 - Về quan hệ nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

5 - Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu toàn bộ **1.225.000** đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (*Đã nộp xong*).

6 - Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là **300.000** đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.215.000 đồng theo biên lai số 0006255 ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh; bà H được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là **4.915.000** đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 05/8/2019); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu (HSVA, VPTA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Thị Mỹ Linh**